

CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CÁT LÁI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /CV – CLL

TPHCM, ngày 29 tháng 8 năm 2022

V/v Công bố thông tin:  
Báo cáo Tài chính hợp nhất  
bán niên năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM,

Tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI.

Trụ sở chính: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, TPHCM.

Điện thoại: 028.3740.2488 – Fax: 028.3740.2487.

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Chí Đăng

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Tp. Thủ Đức, TPHCM.

Điện thoại: 028.3740.2488 – Fax: 028.3740.2487.

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo Tài chính hợp nhất bán niên năm 2022. Đã soát xét.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

GIÁM ĐỐC *LD*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TK HĐQT, Th03.



*Lê Chí Đăng*  
Lê Chí Đăng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**6 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC  
NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG CÁT LÁI**

## MỤC LỤC

|  | Trang   |
|--|---------|
| 1. Mục lục   | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc  | 2 - 3   |
| 3. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ   | 4       |
| 4. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022   | 5 - 8   |
| 5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 9       |
| 6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022           | 10 - 11 |
| 7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022    | 12 - 37 |

\*\*\*\*\*

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con (gọi chung là “Công ty” hoặc “nhóm Công ty”).

### Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305168938 ngày 27 tháng 8 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh 10 lần cấp bổ sung giấy chứng nhận thay đổi đăng ký doanh nghiệp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ, thay đổi người đại diện theo pháp luật và thay đổi địa chỉ Công ty, trong đó Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 vào ngày 01 tháng 3 năm 2021 do thay đổi địa chỉ Công ty.

### Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại : 0283 7 423 499 – 0283 7 423 501 – 0283 7 423 502
- Fax : 0283 7 423 500
- Email : info@catlaiport.com.vn
- Website : www.catlaiport.com.vn

**Địa chỉ giao dịch là:** Số 50 Nguyễn Văn Kinh, phường Thạnh Mỹ Lợi, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

### Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm hàng hóa, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ vệ sinh tàu biển, dịch vụ kê khai hải quan, dịch vụ logistics, hoạt động giao nhận hàng hóa;
- Kinh doanh khai thác cảng biển;
- Bốc xếp hàng hóa, chi tiết: Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; dịch vụ bốc xếp hàng hóa đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ, chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)/.

### Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

| Họ và tên             | Chức vụ      | Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm            |
|-----------------------|--------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Phương Nam | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019     |
| Ông Lê Thành Khoa     | Phó Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Lê Chí Đăng       | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019     |
| Ông Phạm Hiếu Đạo     | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019     |
| Ông Nguyễn Châu Bảo   | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |
| Bà Nguyễn Huỳnh Mai   | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2018     |

### Ban Kiểm soát

| Họ và tên                  | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm             |
|----------------------------|------------|--------------------------------------|
| Ông Đỗ Thanh Thành         | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2019    |
| Ông Tạ Cao Thái            | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2022   |
| Ông Lê Hải Nam             | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2021   |
| Ông Nguyễn Quang Phước Sơn | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 23 tháng 01 năm 2022 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI**  
**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

**Ban điều hành, quản lý**

| Họ và tên              | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm             |
|------------------------|----------------|---------------------------|
| Ông Lê Chí Đăng        | Giám đốc       | Ngày 19 tháng 4 năm 2019  |
| Ông Phạm Hiếu Đạo      | Phó Giám đốc   | Ngày 19 tháng 4 năm 2019  |
| Ông Nguyễn Việt Trường | Kế toán trưởng | Ngày 29 tháng 11 năm 2019 |

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Lê Chí Đăng – Giám đốc Công ty (bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019).

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của nhóm Công ty.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của nhóm Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của nhóm Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của nhóm Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của nhóm Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Lê Chí Đăng

Ngày 23 tháng 8 năm 2022

Head Office : 02 Truong Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970 kttv@a-c.com.vn  
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam  
Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869 kttv.hn@a-c.com.vn  
Branch in Nha Trang : Lot STH 06A.01, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam  
Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806 kttv.nt@a-c.com.vn  
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam  
Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996 kttv.ct@a-c.com.vn

Số: 2.0511/22/TC-AC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (gọi chung là “Công ty” hoặc “nhóm Công ty”), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2022, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của nhóm Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

**Chi nhánh Hà Nội**



**Phó Giám đốc – Lê Văn Khoa**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1794-2018-008-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 8 năm 2022

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>388.182.092.194</b> | <b>331.841.899.362</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>179.054.675.301</b> | <b>221.534.111.671</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 28.284.376.812         | 13.200.397.117         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 150.770.298.489        | 208.333.714.554        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>88.288.446.294</b>  | <b>61.206.575.342</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 88.288.446.294         | 61.206.575.342         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>118.666.953.586</b> | <b>42.979.265.858</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 105.873.693.934        | 32.718.201.109         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 7.517.523.235          | 5.806.361.155          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 6.260.902.540          | 5.439.869.717          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.6         | (985.166.123)          | (985.166.123)          |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>1.151.385.627</b>   | <b>2.919.617.880</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V.7         | 1.151.385.627          | 2.919.617.880          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.020.631.386</b>   | <b>3.202.328.611</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.8a        | 667.330.512            | 645.854.269            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 538.300.616            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.13        | 353.300.874            | 2.018.173.726          |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>343.697.094.845</b> | <b>346.709.029.796</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>263.000.000</b>     | <b>394.323.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 263.000.000            | 394.323.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>252.555.058.916</b> | <b>257.147.577.724</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.9         | 173.590.348.378        | 177.384.593.142        |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 645.078.656.252        | 630.621.414.709        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (471.488.307.874)      | (453.236.821.567)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 78.964.710.538         | 79.762.984.582         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 101.601.504.441        | 101.601.504.441        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (22.636.793.903)       | (21.838.519.859)       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | <b>990.145.342</b>     |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.11        | -                      | 990.145.342            |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>88.600.820.233</b>  | <b>86.014.063.133</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        | V.2b        | 86.342.220.233         | 83.755.463.133         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        | V.2c        | 2.258.600.000          | 2.258.600.000          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>2.278.215.696</b>   | <b>2.162.920.597</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 2.278.215.696          | 2.162.920.597          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                           | 269        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>731.879.187.039</b> | <b>678.550.929.158</b> |



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>120.460.918.962</b> | <b>30.296.931.847</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>119.555.995.754</b> | <b>29.620.008.639</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 8.114.842.382          | 13.871.016.886        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                      | -                     |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.13        | 9.984.491.697          | 1.046.576.755         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.947.365.802          | 3.763.154.456         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.14        | 9.238.296.119          | 1.221.647.390         |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                     |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.15a       | 88.164.748.740         | 6.297.255.625         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                      | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                      | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.16        | 2.106.251.014          | 3.420.357.527         |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>904.923.208</b>     | <b>676.923.208</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        | V.15b       | 904.923.208            | 676.923.208           |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                     |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>611.418.268.077</b> | <b>648.253.997.311</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.17</b> | <b>611.418.268.077</b> | <b>648.253.997.311</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 340.000.000.000        | 340.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 340.000.000.000        | 340.000.000.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 60.123.448.000         | 60.123.448.000         |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 103.623.271.921        | 103.623.271.921        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 93.241.241.863         | 127.873.778.194        |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 43.918.075.033         | 127.873.778.194        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 49.323.166.830         | -                      |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 14.430.306.293         | 16.633.499.196         |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>731.879.187.039</b> | <b>678.550.929.158</b> |

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2022

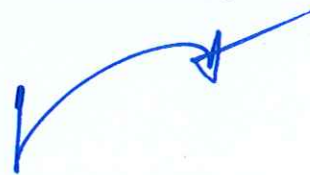
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Nguyễn Việt Trường



Handwritten signature of Lê Chí Đăng

Lê Chí Đăng

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 118.265.501.137                   | 135.888.915.307 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    |             | -                                 | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 118.265.501.137                   | 135.888.915.307 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 54.395.452.683                    | 80.845.419.372  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 63.870.048.454                    | 55.043.495.935  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 3.355.473.020                     | 3.370.016.035   |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    |             | -                                 | 52.866.271      |
| Trong đó: chi phí lãi vay                              | 23    |             | -                                 | 52.444.336      |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    | V.2b        | 2.586.757.100                     | 2.456.258.578   |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 25    |             | 157.952.700                       | -               |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.4        | 9.921.352.974                     | 9.571.362.343   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | 59.732.972.900                    | 51.245.541.934  |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    |             | 200                               | 1               |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.5        | 164.659.078                       | -               |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (164.658.878)                     | 1               |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | 59.568.314.022                    | 51.245.541.935  |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành       | 51    | V.13        | 12.448.340.095                    | 10.283.581.518  |
| 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại        | 52    |             | -                                 | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp           | 60    |             | 47.119.973.927                    | 40.961.960.417  |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  | 61    |             | 49.323.166.830                    | 42.037.445.779  |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     | 62    |             | (2.203.192.903)                   | (1.075.485.362) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 70    | VI.6        | 1.378                             | 1.137           |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                         | 71    | VI.6        | 1.378                             | 1.137           |

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2022

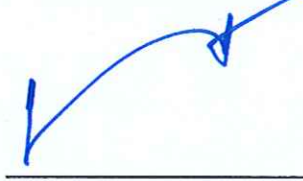
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Võ Thái Hậu



Nguyễn Viết Trường




Lê Chí Đăng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 59.568.314.022                    | 51.245.541.935         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                        |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | VI.7        | 19.049.760.351                    | 24.904.869.804         |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | V.6         | -                                 | 11.811.925             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | (312.891)                         | 258.042                |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI.3        | (3.250.273.859)                   | (3.370.016.035)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                                 | 52.444.336             |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 75.367.487.623                    | 72.844.910.007         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (71.771.032.728)                  | (41.622.152.756)       |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 1.768.232.253                     | 15.790.319             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | (11.007.526.594)                  | (28.382.665.070)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (136.771.342)                     | 6.565.124.845          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -                                 | (52.444.336)           |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V.13        | (4.447.364.612)                   | (5.284.052.370)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                 | -                      |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | V.16        | (2.784.300.000)                   | (7.176.249.366)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>(13.011.275.400)</b>           | <b>(3.091.738.727)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (5.429.157.168)                   | (565.676.251)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (88.288.446.294)                  | (46.206.575.342)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 61.206.575.342                    | 75.700.000.000         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 3.250.273.859                     | 6.695.279.799          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(29.260.754.261)</b>           | <b>35.623.028.206</b>  |

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                                 | (1.320.000.000)        |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                                 | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (207.719.600)                     | (219.906.200)          |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>  | <i>40</i> |             | <i>(207.719.600)</i>              | <i>(1.539.906.200)</i> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (42.479.749.261)                  | 30.991.383.279         |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 60        | V.1         | 221.534.111.671                   | 174.579.078.394        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 312.891                           | (258.042)              |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ   | 70        | V.1         | <u>179.054.675.301</u>            | <u>205.570.203.631</u> |

Người lập biểu

Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Trường

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Giám đốc



Lê Chí Đăng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### **5. Cấu trúc nhóm Công ty**

Nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ và một công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

##### **5a. Thông tin về tái cấu trúc nhóm Công ty**

Trong kỳ, Nhóm Công ty không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

##### **5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái có trụ sở chính tại 938/180 Đường Nguyễn Thị Định, phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 54,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

##### **5c. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu**

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty liên kết là Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ có trụ sở chính tại thôn Kiều Lương, xã Đức Long, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê cảng cạn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

#### **6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

#### **7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, có 91 nhân viên đang làm việc trong nhóm Công ty (số đầu năm là 95 nhân viên).

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ và công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
- Đối với nợ phải thu: tỷ giá tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

#### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi nhóm Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### *Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*

##### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Nhóm Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là bằng không trừ khi Nhóm Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Nhóm Công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là công cụ, dụng cụ và chi phí bảo hiểm phương tiện. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **Chi phí bảo hiểm phương tiện**

Chi phí bảo hiểm phương tiện được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời gian trên hợp đồng bảo hiểm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 05 – 30       |
| Máy móc và thiết bị             | 03 – 12       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 – 10       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03            |
| Tài sản cố định khác            | 03            |

#### 9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 50 năm.

##### *Chương trình phần mềm máy tính*

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 12. Vốn chủ sở hữu

#### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

#### *Thặng dư vốn cổ phần*

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

### 13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

### 14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### ***Cổ tức được chia***

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **16. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **17. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt   | 361.761.445                   | 328.350.040                   |
| Tiền gửi ngân hàng   | 27.922.615.367                | 12.872.047.077                |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống) | 150.770.298.489               | 208.333.714.554               |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>179.054.675.301</u></b> | <b><u>221.534.111.671</u></b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

#### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến 12 tháng, có giá trị ghi sổ bằng giá gốc.

#### 2b. Đầu tư vào công ty liên kết

|                                     | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Giá gốc                             | 78.225.400.000               | 78.225.400.000               |
| Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư | 8.116.820.233                | 5.530.063.133                |
| <b>Cộng</b>                         | <b><u>86.342.220.233</u></b> | <b><u>83.755.463.133</u></b> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty mẹ sở hữu 2.523.400 cổ phần, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tân Cảng Quế Võ.

Giá trị phần sở hữu của nhóm Công ty tại công ty liên kết như sau:

|                   | <u>Kỳ này</u>                | <u>Kỳ trước</u>              |
|-------------------|------------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm        | 83.755.463.133               | 83.269.935.503               |
| Phần lãi hoặc lỗ  | 2.586.757.100                | 2.456.258.578                |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b><u>86.342.220.233</u></b> | <b><u>85.726.194.081</u></b> |

#### 2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u> |                 | <u>Số đầu năm</u> |                 |
|--|-------------------|-----------------|-------------------|-----------------|
|  | <u>Giá gốc</u>    | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u>    | <u>Dự phòng</u> |
| Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh | 2.258.600.000     | -               | 2.258.600.000     | -               |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, nhóm Công ty nắm giữ 225.860 cổ phiếu, tương đương 0,83% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, không thay đổi so với số đầu năm.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### Giá trị hợp lý

Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                         | <b>100.509.365.206</b> | <b>28.628.058.589</b> |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn | 98.648.286.230         | 24.094.655.089        |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                          | 19.452.000             | 19.452.000            |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Tây Ninh                         | -                      | 46.200.000            |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                          | 390.139.200            | -                     |
| Công ty CP đầu tư tiếp vận Tân Cảng Hồng Ngọc Phú Quốc    | 1.330.095.776          | -                     |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Sóng Thần                    | 121.392.000            | 4.467.751.500         |
| <b>Phải thu các khách hàng khác</b>                       | <b>5.364.328.728</b>   | <b>4.090.142.520</b>  |
| Các khách hàng khác                                       | 5.364.328.728          | 4.090.142.520         |
| <b>Cộng</b>   | <b>105.873.693.934</b> | <b>32.718.201.109</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Kiến trúc Gia Bảo                  | -                    | 96.000.000           |
| Văn phòng Luật sư Thịnh Quốc - Chi nhánh Cà Mau | -                    | 385.000.000          |
| Công ty TNHH Xây dựng Trường Xuân               | 4.687.233.543        | 4.687.233.543        |
| Các nhà cung cấp khác                           | 2.830.289.692        | 638.127.612          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>7.517.523.235</b> | <b>5.806.361.155</b> |

### 5. Phải thu khác

#### 5a. Phải thu ngắn hạn khác

|  | <u>Số cuối kỳ</u>    |                     | <u>Số đầu năm</u>    |                     |
|--|----------------------|---------------------|----------------------|---------------------|
|  | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>     | <u>Giá trị</u>       | <u>Dự phòng</u>     |
| <b>Phải thu các bên liên quan</b>                                  | <b>1.095.830.520</b> | -                   | <b>1.036.180.498</b> | -                   |
| Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn - thu chi hộ        | 1.095.830.520        | -                   | 1.036.180.498        | -                   |
| <b>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</b>                        | <b>5.165.072.020</b> | <b>(17.558.567)</b> | <b>4.403.689.219</b> | <b>(17.558.567)</b> |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu                                      | 1.875.594.708        | -                   | 1.924.284.398        | -                   |
| Tạm ứng  | 1.298.199.962        | -                   | 1.677.494.469        | -                   |
| Các khoản chi hộ   | 1.143.352.917        | -                   | 130.916.925          | -                   |
| Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - tiền đặt cọc hợp tác kinh doanh | 428.450.000          | -                   | 428.450.000          | -                   |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                                   | 419.474.433          | (17.558.567)        | 242.543.427          | (17.558.567)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>6.260.902.540</b> | <b>(17.558.567)</b> | <b>5.439.869.717</b> | <b>(17.558.567)</b> |

#### 5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Nợ xấu

|                                     | Số cuối kỳ                      |                    |                         | Số đầu năm                      |                    |                         |
|-------------------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|---------------------------------|--------------------|-------------------------|
|                                     | Thời gian quá hạn               | Giá gốc            | Giá trị đã lập dự phòng | Thời gian quá hạn               | Giá gốc            | Giá trị đã lập dự phòng |
| Công ty Cổ phần Tuấn Lộc Quảng Trị  | Trên 03 năm                     | 570.889.660        | (570.889.660)           | Trên 03 năm                     | 570.889.660        | (570.889.660)           |
| Công ty CBF Coffee                  | Trên 03 năm                     | 130.982.400        | (130.982.400)           | Trên 03 năm                     | 130.982.400        | (130.982.400)           |
| Công ty Cổ phần Công te nơ Tân Cảng | Trên 03 năm                     | 133.103.575        | (133.103.575)           | Trên 03 năm                     | 133.103.575        | (133.103.575)           |
| Các khách hàng khác                 | Trên 03 năm                     | 143.145.342        | (143.145.342)           | Trên 03 năm                     | 143.145.342        | (143.145.342)           |
| Các khách hàng khác                 | Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 14.090.292         | (7.045.146)             | Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm | 14.090.292         | (7.045.146)             |
| <b>Cộng</b>                         |                                 | <b>992.211.269</b> | <b>(985.166.123)</b>    |                                 | <b>992.211.269</b> | <b>(985.166.123)</b>    |

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn như sau:

|                             | Kỳ này             | Kỳ trước           |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm                  | 985.166.123        | 985.166.123        |
| Trích lập dự phòng trong kỳ | -                  | -                  |
| <b>Số cuối kỳ</b>           | <b>985.166.123</b> | <b>985.166.123</b> |

#### 7. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ           |          | Số đầu năm           |          |
|-----------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                       | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 68.581.627           | -        | 552.035.880          | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 1.082.804.000        | -        | 2.367.582.000        | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.151.385.627</b> | <b>-</b> | <b>2.919.617.880</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí trả trước

##### 8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

|                                     | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ            | 271.415.400        | -                  |
| Chi phí bảo hiểm phương tiện        | 140.024.246        | 281.230.130        |
| Phí sử dụng đường bộ                | 210.013.531        | 344.797.040        |
| Các chi phí trả trước ngắn hạn khác | 45.877.335         | 19.827.099         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>667.330.512</b> | <b>645.854.269</b> |

##### 8b. Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                       | <u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc và thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Tài sản cố định khác</u> | <u>Cộng</u>            |
|---------------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 179.320.238.761               | 359.210.801.826            | 92.034.973.577                         | 55.400.545                       | -                           | 630.621.414.709        |
| Mua trong kỳ                          | -                             | -                          | -                                      | 637.699.847                      | 77.777.778                  | 715.477.625            |
| Đầu tư XDCB hoàn thành                | 13.741.763.918                | -                          | -                                      | -                                | -                           | 13.741.763.918         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>193.062.002.679</b>        | <b>359.210.801.826</b>     | <b>92.034.973.577</b>                  | <b>693.100.392</b>               | <b>77.777.778</b>           | <b>645.078.656.252</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 45.971.885.800                | 157.853.699.593            | 867.000.000                            | 55.400.545                       | -                           | 204.747.985.938        |
| Chờ thanh lý                          | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 104.405.445.090               | 297.938.943.185            | 50.837.032.747                         | 55.400.545                       | -                           | 453.236.821.567        |
| Khấu hao trong kỳ                     | 3.239.401.368                 | 9.807.998.384              | 5.186.372.670                          | 17.713.885                       | -                           | 18.251.486.307         |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>107.644.846.458</b>        | <b>307.746.941.569</b>     | <b>56.023.405.417</b>                  | <b>73.114.430</b>                | <b>-</b>                    | <b>471.488.307.874</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| Số đầu năm                            | 74.914.793.671                | 61.271.858.641             | 41.197.940.830                         | -                                | -                           | 177.384.593.142        |
| <b>Số cuối kỳ</b>                     | <b>85.417.156.221</b>         | <b>51.463.860.257</b>      | <b>36.011.568.160</b>                  | <b>619.985.962</b>               | <b>77.777.778</b>           | <b>173.590.348.378</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                               |                            |  |                                  |                             |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                             | -                          | -                                      | -                                | -                           | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 10. Tài sản cố định vô hình

|                                       | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm máy tính | Cộng                   |
|---------------------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                     |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 101.262.004.441        | 339.500.000                    | 101.601.504.441        |
| Số cuối kỳ                            | <b>101.262.004.441</b> | <b>339.500.000</b>             | <b>101.601.504.441</b> |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | -                      | -                              | -                      |
| <b>Giá trị hao mòn</b>                |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 21.524.803.181         | 313.716.678                    | 21.838.519.859         |
| Khấu hao trong kỳ                     | 792.324.042            | 5.950.002                      | 798.274.044            |
| Số cuối kỳ                            | <b>22.317.127.223</b>  | <b>319.666.680</b>             | <b>22.636.793.903</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                |                        |                                |                        |
| Số đầu năm                            | 79.737.201.260         | 25.783.322                     | 79.762.984.582         |
| Số cuối kỳ                            | <b>78.944.877.218</b>  | <b>19.833.320</b>              | <b>78.964.710.538</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                      |                        |                                |                        |
| Tạm thời không sử dụng                | -                      | -                              | -                      |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -                              | -                      |

#### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|  | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong kỳ | Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|--------------------|----------------------------|------------------------------|------------|
| Mua sắm tài sản cố định                | -                  | 812.827.625                | (812.827.625)                | -          |
| Xây dựng cơ bản dở dang                | 990.145.342        | 12.654.268.576             | (13.644.413.918)             | -          |
| <i>Hạng mục xây dựng nhà văn phòng</i> | <i>990.145.342</i> | <i>12.654.268.576</i>      | <i>(13.644.413.918)</i>      | <i>-</i>   |
| Số cuối kỳ                             | <b>990.145.342</b> | <b>13.467.096.201</b>      | <b>(14.457.241.543)</b>      | <b>-</b>   |

#### 12. Phải trả người bán ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm            |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>   | <b>4.095.775.776</b> | <b>8.753.099.305</b>  |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn                           | 25.174.048           | 7.394.180             |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng   | 628.452.894          | 770.491.925           |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng   | -                    | 774.485.000           |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh  | 430.563.634          | 582.278.000           |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng  | 3.011.585.200        | 6.435.753.200         |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng - Bình Dương                                      | -                    | 1.100.000             |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái  | -                    | 181.597.000           |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>   | <b>4.019.066.606</b> | <b>5.117.917.581</b>  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu và Xây dựng Hưng Thành Phát | -                    | 758.000.000           |
| Các nhà cung cấp khác   | 4.019.066.606        | 4.359.917.581         |
| <b>Cộng</b>   | <b>8.114.842.382</b> | <b>13.871.016.886</b> |

Nhóm Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

#### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|  | Số đầu năm           |                      | Số phát sinh trong kỳ |                        | Số cuối kỳ           |                    |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|--------------------|
|  | Phải nộp             | Phải thu             | Số phải nộp           | Số đã nộp              | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa             | -                    | 114.470.915          | 7.376.521.682         | (3.488.743.512)        | 3.773.307.255        | -                  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | -                    | 1.789.791.041        | 12.448.340.095        | (4.447.364.612)        | 6.211.184.442        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 1.046.576.755        | -                    | 217.367.873           | (1.317.641.966)        | -                    | 53.697.338         |
| Tiền thuê đất                          | -                    | 113.911.770          | 263.088.208           | (448.779.974)          | -                    | 299.603.536        |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                    | 170.659.078           | (170.659.078)          | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>1.046.576.755</b> | <b>2.018.173.726</b> | <b>20.491.476.111</b> | <b>(9.888.688.317)</b> | <b>9.984.491.697</b> | <b>353.300.874</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Nhóm công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

|  |     |
|--|-----|
| Dịch vụ cung cấp cho các hãng tàu nước ngoài | 0%  |
| Cung cấp nước sạch                           | 5%  |
| Các dịch vụ khác                             | 10% |

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Nhóm công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của nhóm Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Các loại thuế khác*

Nhóm Công ty kê khai và nộp theo quy định.

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                               | <b>36.300.000</b>    | <b>36.300.000</b>    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng - Chi phí bốc xếp giao nhận | 36.300.000           | 36.300.000           |
| <i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>                     | <b>9.201.996.119</b> | <b>1.185.347.390</b> |
| Chi phí sửa chữa  | -                    | 244.243.890          |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp                                     | 186.110.872          | 452.200.000          |
| Chi phí nhiên liệu  | -                    | 488.903.500          |
| Chi phí xây dựng tòa nhà  | 8.949.088.187        | -                    |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác                              | 66.797.060           | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.238.296.119</b> | <b>1.221.647.390</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 15. Phải trả khác

#### 15a. Phải trả ngắn hạn khác

|  | Số cuối kỳ            | Số đầu năm           |
|--|-----------------------|----------------------|
| <i>Phải trả các bên liên quan</i>                    | <i>174.000.000</i>    | <i>174.000.000</i>   |
| Thù lao HĐQT, BKS                                    | 174.000.000           | 174.000.000          |
| <i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>           | <i>87.990.748.740</i> | <i>6.123.255.625</i> |
| Kinh phí công đoàn                                   | 50.570.296            | 111.971.079          |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 8.991.405             | 12.972.989           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                        | 502.750.000           | 675.750.000          |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                           | 85.435.911.375        | 4.043.630.975        |
| Trích quỹ hoạt động Ban điều hành                    | 885.509.674           | -                    |
| Các khoản chi hộ phải trả                            | 441.881.725           | 482.370.670          |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác                     | 665.134.265           | 796.559.912          |
| <b>Cộng</b>  | <b>88.164.748.740</b> | <b>6.297.255.625</b> |

#### 15b. Phải trả dài hạn khác

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công đoàn Cơ sở Cơ quan Lực lượng thanh niên xung phong <sup>(i)</sup>         | 284.657.596        | 284.657.596        |
| Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê <sup>(ii)</sup> | 92.265.612         | 92.265.612         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn   | 528.000.000        | 300.000.000        |
| <b>Cộng</b>  | <b>904.923.208</b> | <b>676.923.208</b> |

(i) Khoản phải trả về hợp tác kinh doanh xe vận tải với Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/HĐHT/CIL-LH ngày 21 tháng 09 năm 2015 đầu tư mua xe đầu kéo về khai thác. Theo đó, Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà đầu tư mua 02 xe đầu kéo Hyundai HD700 đã qua sử dụng để làm xe kinh doanh vận tải hàng hóa Container cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái khai thác. Theo phụ lục hợp đồng số 04 ngày 29 tháng 12 năm 2017, hai bên thống nhất thời gian hợp tác kinh doanh là 08 năm kể từ tháng 10 năm 2015. Tại ngày 01 tháng 01 năm 2020, theo Phụ lục số 06, Công đoàn Cơ sở Cơ quan Lực lượng Thanh niên Xung phong kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ trong Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 11/HĐHT/CIL-LH từ Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà.

(ii) Khoản phải trả về hợp tác kinh doanh xe vận tải với Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê theo hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh số 12/HĐHT/CIL-NTL ngày 29 tháng 09 năm 2015 đầu tư mua xe đầu kéo về khai thác. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dịch vụ Nguyễn Thành Lê đầu tư mua 01 xe đầu kéo Hyundai HD700 đã qua sử dụng để làm xe kinh doanh vận tải hàng hóa Container cho Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái khai thác. Theo phụ lục hợp đồng số 04 ngày 29 tháng 12 năm 2017, hai bên thống nhất thời gian hợp tác kinh doanh là 08 năm kể từ tháng 10 năm 2015.

Nhóm Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

### 16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

|                                   | Số đầu năm           | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ       | Số cuối kỳ           |
|-----------------------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                   | 2.296.364.489        | -                              | (2.125.000.000)        | 171.364.489          |
| Quỹ phúc lợi                      | 1.119.133.156        | -                              | (659.300.000)          | 459.833.156          |
| Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành | 4.859.882            | 1.470.193.487                  | -                      | 1.475.053.369        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.420.357.527</b> | <b>1.470.193.487</b>           | <b>(2.784.300.000)</b> | <b>2.106.251.014</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                       | Thặng dư vốn cổ phần   | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------------------------|------|
|  | Số đầu năm trước          | Số đầu năm nay        |                        |                       |                                   |                                     |      |
| Số đầu năm trước   | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 103.288.384.450        | 124.336.594.522       | 19.350.637.033                    | 647.099.064.005                     |      |
| Lợi nhuận trong kỳ trước                                   | -                         | -                     | -                      | 42.037.445.779        | (1.075.485.362)                   | 40.961.960.417                      |      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước tại Công ty mẹ          | -                         | -                     | -                      | (74.800.000.000)      | -                                 | (74.800.000.000)                    |      |
| Chia cổ tức từ lợi nhuận năm trước tại Công ty con         | -                         | -                     | -                      | -                     | (1.280.000.000)                   | (1.280.000.000)                     |      |
| Công ty con trích quỹ trong kỳ này                         | -                         | -                     | 334.887.471            | (669.774.942)         | (282.010.502)                     | (616.897.973)                       |      |
| Công ty mẹ trích quỹ hoạt động                             | -                         | -                     | -                      | -                     | -                                 | -                                   |      |
| Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước                       | -                         | -                     | -                      | (2.636.649.366)       | -                                 | (2.636.649.366)                     |      |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                 | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>103.623.271.921</b> | <b>88.267.615.993</b> | <b>16.713.141.169</b>             | <b>608.727.477.083</b>              |      |
| Số dư đầu năm nay  | 340.000.000.000           | 60.123.448.000        | 103.623.271.921        | 127.873.778.194       | 16.633.499.196                    | 648.253.997.311                     |      |
| Lợi nhuận trong kỳ này                                     | -                         | -                     | -                      | 49.323.166.830        | (2.203.192.903)                   | 47.119.973.927                      |      |
| Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận năm trước | -                         | -                     | -                      | (1.470.193.487)       | -                                 | (1.470.193.487)                     |      |
| Chia cổ tức từ nguồn lợi nhuận năm trước tại Công ty mẹ    | -                         | -                     | -                      | (81.600.000.000)      | -                                 | (81.600.000.000)                    |      |
| Trích quỹ hoạt động Ban điều hành từ lợi nhuận năm nay     | -                         | -                     | -                      | (885.509.674)         | -                                 | (885.509.674)                       |      |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                   | <b>340.000.000.000</b>    | <b>60.123.448.000</b> | <b>103.623.271.921</b> | <b>93.241.241.863</b> | <b>14.430.306.293</b>             | <b>611.418.268.077</b>              |      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 17b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

|  | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước  | 162.149.200.000               | 162.149.200.000               |
| Trong đó:  |                               |                               |
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn          | 87.161.700.000                | 87.161.700.000                |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong | 74.987.500.000                | 74.987.500.000                |
| Vốn góp của các cổ đông khác                                       | 177.850.800.000               | 177.850.800.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần   | 60.123.448.000                | 60.123.448.000                |
| <b>Cộng</b>  | <b><u>400.123.448.000</u></b> | <b><u>400.123.448.000</u></b> |

### 17c. Cổ phiếu

|   | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành       | 34.000.000        | 34.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành  | 34.000.000        | 34.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại  | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành | 34.000.000        | 34.000.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

### 17d. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 17/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 28 tháng 6 năm 2022 như sau:

| <i>Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021</i> | VND              |
|--|------------------|
| • Quỹ khen thưởng Ban điều hành              | : 1.470.193.487  |
| • Trích quỹ hoạt động của Ban điều hành      | : 885.509.674    |
| • Chia cổ tức                                | : 81.600.000.000 |

### 18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

#### *Ngoại tệ các loại*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm 3.679,96 USD (số đầu năm là 3.693,16 USD).

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

#### 1a. Tổng doanh thu

|  | <u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u> | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|--|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển       | 75.000.000.000                           | 75.000.000.000                | 73.250.000.000                |
| Doanh thu dịch vụ vận tải                  | 23.209.861.917                           | 23.209.861.917                | 38.681.615.998                |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 8.789.089.380                            | 8.789.089.380                 | 13.889.475.000                |
| Doanh thu bán hàng hóa                     | 9.489.983                                | 9.489.983                     | 9.036.947                     |
| Doanh thu dịch vụ khác                     | 11.257.059.857                           | 11.257.059.857                | 10.058.787.362                |
| <b>Cộng</b>                                | <b><u>118.265.501.137</u></b>            | <b><u>118.265.501.137</u></b> | <b><u>135.888.915.307</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty phát sinh các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |
|---|-----------------------------------|----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước      |
| <b>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b>         |                                   |                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển                         | 10.546.544.933                    | 40.852.827.216 |
| Doanh thu cho thuê bãi  | 75.000.000.000                    | 73.250.000.000 |
| Doanh thu dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ                    | 13.542.238.128                    | 13.889.475.000 |
| <b>Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh</b>                         |                                   |                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác                               | -                                 | 173.850.000    |
| <b>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển cho các Công ty:</b> |                                   |                |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                              | -                                 | 16.300.000     |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái                              | 361.240.000                       | 116.500.000    |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                           | 21.000.000                        | -              |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Sóng Thần                      | 479.700.000                       | -              |

### 2. Giá vốn hàng bán

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê cảng biển       | 11.219.859.060                    | 21.462.749.117        |
| Giá vốn dịch vụ vận tải                  | 25.774.470.621                    | 37.691.310.939        |
| Giá vốn dịch vụ cho thuê thiết bị xếp dỡ | 6.941.321.196                     | 11.942.289.281        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                  | 8.749.921                         | 8.619.793             |
| Giá vốn dịch vụ khác                     | 10.451.051.885                    | 9.740.450.242         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>54.395.452.683</b>             | <b>80.845.419.372</b> |

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---|-----------------------------------|----------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn  | 3.250.273.859                     | 3.370.016.035        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 103.376.353                       | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 1.509.917                         | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 312.891                           | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.355.473.020</b>              | <b>3.370.016.035</b> |

### 4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 6.071.593.161                     | 6.376.912.773        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 104.763.345                       | 78.942.817           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 336.457.384                       | 170.178.728          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 168.710.641                       | 166.129.254          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 21.499.175                        | 8.627.386            |
| Dự phòng phải thu khó đòi        | -                                 | 11.811.925           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 696.986.431                       | 747.159.288          |
| Các chi phí khác                 | 2.521.342.837                     | 2.011.600.172        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>9.921.352.974</b>              | <b>9.571.362.343</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 5. Chi phí khác

Là khoản thuế bị phạt, truy thu.

### 6. Lãi trên cổ phiếu

#### 6a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-----------------------------------|-----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước       |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 49.323.166.830                    | 42.037.445.779  |
| - Trích quỹ hoạt động của HĐQT, BKS   | -                                 | (442.754.837)   |
| - Trích quỹ khen thưởng ban điều hành                                       | -                                 | (735.096.744)   |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | (2.466.158.342)                   | (2.213.774.186) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 46.857.008.488                    | 38.645.820.013  |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 34.000.000                        | 34.000.000      |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>1.378</b>                      | <b>1.137</b>    |

Theo Nghị quyết số 17/NQ-ĐHĐCĐ/CLL ngày 28 tháng 6 năm 2022, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại, tăng từ 1.097 VND lên thành 1.137 VND, do xác định lại tỷ lệ và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban điều hành và quỹ hoạt động của HĐQT, BKS; lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ này được tính trên cơ sở trừ số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.

#### 6b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 7.597.554.298                     | 7.366.775.543         |
| Chi phí nhân công                | 12.603.532.409                    | 15.132.064.897        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 19.049.760.351                    | 24.904.869.804        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 13.380.563.436                    | 30.918.909.720        |
| Chi phí khác                     | 11.834.597.942                    | 12.094.161.751        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>64.466.008.436</b>             | <b>90.416.781.715</b> |

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt*

|                               | Chức vụ                          | Tiền lương         | Thưởng               | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| <b>Kỳ này</b>                 |                                  |                    |                      |                    |                      |
| <b>Hội đồng quản trị</b>      |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Nguyễn Phương Nam             | Chủ tịch                         | -                  | -                    | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Lê Thành Khoa                 | Phó Chủ tịch                     | -                  | -                    | 60.000.000         | 60.000.000           |
| Lê Chí Đăng                   | Thành viên/Giám đốc              | 219.417.763        | 232.500.000          | 36.000.000         | 487.917.763          |
| Phạm Hiếu Đạo                 | Thành viên/Phó Giám đốc          | 174.031.184        | 173.300.000          | 36.000.000         | 383.331.184          |
| Nguyễn Huỳnh Mai              | Thành viên                       | -                  | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| Nguyễn Châu Bảo               | Thành viên                       | -                  | -                    | 36.000.000         | 36.000.000           |
| <b>Ban Kiểm soát</b>          |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Đỗ Thanh Thành                | Trưởng ban                       | -                  | -                    | 30.000.000         | 30.000.000           |
| Nguyễn Quốc Phước Sơn         | Ủy viên<br>(đến ngày 23/01/2022) | -                  | -                    | 3.193.548          | 3.193.548            |
| Tạ Cao Thái                   | Ủy viên<br>(từ ngày 23/01/2022)  | -                  | -                    | 23.806.452         | 23.806.452           |
| Lê Hải Nam                    | Ủy viên                          | -                  | -                    | 27.000.000         | 27.000.000           |
| <b>Ban quản lý, điều hành</b> |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Nguyễn Viết Trường            | Kế toán trưởng                   | 149.520.812        | 158.500.000          | -                  | 308.020.812          |
| <b>Cộng</b>                   |                                  | <b>542.969.759</b> | <b>564.300.000</b>   | <b>348.000.000</b> | <b>1.335.269.759</b> |
|                               | Chức vụ                          | Tiền lương         | Thưởng               | Thù lao            | Cộng thu nhập        |
| <b>Kỳ trước</b>               |                                  |                    |                      |                    |                      |
| <b>Hội đồng quản trị</b>      |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Nguyễn Phương Nam             | Chủ tịch                         | -                  | 558.178.069          | 60.000.000         | 618.178.069          |
| Lê Thành Khoa                 | Phó Chủ tịch                     | -                  | 558.178.069          | 60.000.000         | 618.178.069          |
| Lê Chí Đăng                   | Thành viên/Giám đốc              | 225.850.000        | 735.883.815          | 36.000.000         | 997.733.815          |
| Phạm Hiếu Đạo                 | Thành viên/<br>Phó Giám đốc      | 172.969.800        | 676.683.815          | 36.000.000         | 885.653.615          |
| Nguyễn Huỳnh Mai              | Thành viên                       | -                  | 458.589.561          | 36.000.000         | 494.589.561          |
| Nguyễn Châu Bảo               | Thành viên                       | -                  | 458.589.561          | 36.000.000         | 494.589.561          |
| <b>Ban kiểm soát</b>          |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Đỗ Thanh Thành                | Trưởng ban                       | -                  | 83.530.224           | 30.000.000         | 113.530.224          |
| Nguyễn Quốc Phước Sơn         | Ủy viên                          | -                  | 73.088.946           | 27.000.000         | 100.088.946          |
| Nguyễn Xuân Vinh              | Ủy viên                          | -                  | 73.088.946           | 27.000.000         | 100.088.946          |
| <b>Ban Giám đốc</b>           |                                  |                    |                      |                    |                      |
| Nguyễn Viết Trường            | Kế toán trưởng                   | 153.881.346        | 428.970.828          | -                  | 582.852.174          |
| <b>Cộng</b>                   |                                  | <b>552.701.146</b> | <b>4.104.781.834</b> | <b>348.000.000</b> | <b>5.005.482.980</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

### 1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với nhóm Công ty gồm:

#### Bên liên quan khác

#### Mối quan hệ

|  |                                    |
|--|------------------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn          | Cổ đông sáng lập                   |
| Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng           | Cổ đông sáng lập                   |
| Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên Xung phong | Cổ đông sáng lập                   |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                          | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng - Long Bình                           | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước                           | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng                                   | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Tân Cảng Miền Trung                                | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                                | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |
| Công ty TNHH Tân Cảng Tây Ninh                                     | Bên liên quan của cổ đông sáng lập |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Ngoài các giao dịch đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, nhóm Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|---|-----------------------------------|------------------|
|   | <u>Năm nay</u>                    | <u>Năm trước</u> |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</b>          |                                   |                  |
| Chia cổ tức   | 20.918.808.000                    | 19.175.574.000   |
| Chi phí mua hàng và sử dụng dịch vụ                                       | 1.083.781.246                     | 42.481.312       |
| Sử dụng dịch vụ   | -                                 | 51.350.000       |
| <b>Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng</b>           |                                   |                  |
| Chi trả cổ tức bằng tiền  | -                                 | 2.722.500.000    |
| <b>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</b> |                                   |                  |
| Chia cổ tức   | 17.997.000.000                    | 16.497.250.000   |
| <b>Sử dụng dịch vụ của các Công ty:</b>                                   |                                   |                  |
| Công ty TNHH Tân Cảng - Tây Ninh  | -                                 | 342.958.182      |
| Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng  | -                                 | 8.681.156.363    |
| Công ty Cổ phần Vận tải Bộ Tân Cảng                                       | -                                 | 527.572.727      |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Cát Lái  | -                                 | 2.794.425.533    |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Bình Dương                              | -                                 | 93.300.000       |
| Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Thông tin Tân Cảng                    | 2.159.000                         | -                |
| Công ty Cổ phần Tiếp vận Tân Cảng Vũng Tàu                                | -                                 | 52.936.364       |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Tân Cảng                                 | 1.255.016.221                     | 1.808.471.031    |
| Công ty TNHH Nguồn Nhân lực Tân Cảng - STC                                | 4.800.000                         | -                |

#### *Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.5, V.12, V.14 và V.15.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI**

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

### **2. Thông tin về bộ phận**

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do rủi ro và tỷ suất sinh lời của nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ nhóm Công ty cung cấp.

#### **2a. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Nhóm Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực cho thuê cảng biển
- Lĩnh vực dịch vụ vận tải
- Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ
- Các lĩnh vực khác

NHH\*

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

| Kỳ này  | Lĩnh vực cho thuê cảng biển | Lĩnh vực dịch vụ vận tải | Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực khác     | Cộng                   |
|---|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài                        | 75.000.000.000              | 23.209.861.917           | 8.789.089.380                     | 11.266.549.840        | 118.265.501.137        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận                    |                             |                          |                                   |                       |                        |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                         | <b>75.000.000.000</b>       | <b>23.209.861.917</b>    | <b>8.789.089.380</b>              | <b>11.266.549.840</b> | <b>118.265.501.137</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 63.780.140.940              | (2.564.608.704)          | 1.847.768.184                     | 806.748.034           | 63.870.048.454         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                             |                          |                                   |                       | (10.079.305.674)       |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                             |                          |                                   |                       | 53.790.742.780         |
| Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                 |                             |                          |                                   |                       | 2.586.757.100          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                             |                          |                                   |                       | 3.355.473.020          |
| Chi phí tài chính   |                             |                          |                                   |                       | -                      |
| Thu nhập khác   |                             |                          |                                   |                       | 200                    |
| Chi phí khác  |                             |                          |                                   |                       | (164.659.078)          |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                             |                          |                                   |                       | (12.448.340.095)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                             |                          |                                   |                       |                        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                     |                             |                          |                                   |                       | <b>47.119.973.927</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b> |                             |                          |                                   |                       |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>                   | <b>8.257.829.894</b>        | <b>6.783.017.871</b>     | <b>10.550.473.279</b>             | <b>125.029.111</b>    | <b>25.716.350.155</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

|   | Lĩnh vực cho<br>thuế căng biên | Lĩnh vực dịch vụ<br>vận tải | Lĩnh vực cho thuê<br>thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực<br>khác  | Cộng                   |
|---|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Kỳ trước</b>   |                                |                             |                                      |                       |                        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>ra bên ngoài                         | 73.250.000.000                 | 38.681.615.998              | 13.889.475.000                       | 10.067.824.309        | 135.888.915.307        |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>giữa các bộ phận                     | -                              | -                           | -                                    | -                     | -                      |
| <b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp<br/>dịch vụ</b>                         | <b>73.250.000.000</b>          | <b>38.681.615.998</b>       | <b>13.889.475.000</b>                | <b>10.067.824.309</b> | <b>135.888.915.307</b> |
| Kết quả kinh doanh theo bộ phận   | 51.787.250.883                 | 990.305.059                 | 1.947.185.719                        | 318.754.274           | 55.043.495.935         |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận  |                                |                             |                                      |                       | (9.571.362.343)        |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh   |                                |                             |                                      |                       | 45.472.133.592         |
| Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                                     |                                |                             |                                      |                       | 2.456.258.578          |
| Doanh thu hoạt động tài chính   |                                |                             |                                      |                       | 3.370.016.035          |
| Chi phí tài chính   |                                |                             |                                      |                       | (52.866.271)           |
| Thu nhập khác   |                                |                             |                                      |                       | 1                      |
| Chi phí khác  |                                |                             |                                      |                       | -                      |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  |                                |                             |                                      |                       | (10.283.581.518)       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại   |                                |                             |                                      |                       | -                      |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   |                                |                             |                                      |                       | <b>40.961.960.417</b>  |
| <b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định<br/>và các tài sản dài hạn khác</b> |                                |                             |                                      |                       |                        |
| <b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả<br/>trước dài hạn</b>                   | <b>19.665.371.460</b>          | <b>7.078.280.718</b>        | <b>6.491.754.486</b>                 |                       | <b>33.357.854.388</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

| Số cuối kỳ                             | Lĩnh vực cho thuê cảng biển | Lĩnh vực dịch vụ vận tải | Lĩnh vực cho thuê thiết bị xếp dỡ | Các lĩnh vực khác | Cộng                   |
|--|-----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 205.360.008.740             | 55.135.344.427           | 40.416.591.402                    | 64.680.899.905    | 365.592.844.474        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                           | -                        | -                                 | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | -                           | -                        | -                                 | -                 | 366.286.342.565        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                             |                          |                                   |                   | <b>731.879.187.039</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | -                           | 26.411.886.929           | 628.452.894                       | 1.554.446.857     | 28.594.786.680         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                           | -                        | -                                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | -                           | -                        | -                                 | -                 | 91.866.132.282         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                             |                          |                                   |                   | <b>120.460.918.962</b> |
| Số đầu năm                             |                             |                          |                                   |                   |                        |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận          | 200.066.976.927             | 113.215.297.130          | 82.916.719.179                    | 59.612.479.786    | 455.811.473.022        |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận            | -                           | -                        | -                                 | -                 | -                      |
| Các tài sản không phân bổ theo bộ phận | -                           | -                        | -                                 | -                 | 222.739.456.136        |
| <b>Tổng tài sản</b>                    |                             |                          |                                   |                   | <b>678.550.929.158</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận      | 126.000.000                 | 10.677.782.981           | 570.054.344                       | 878.479.336       | 12.252.316.661         |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận        | -                           | -                        | -                                 | -                 | -                      |
| Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận | -                           | -                        | -                                 | -                 | 18.044.615.186         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                |                             |                          |                                   |                   | <b>30.296.931.847</b>  |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

### 2b. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của nhóm Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực nội địa.

### 3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lập, ngày 23 tháng 8 năm 2022

Người lập biểu



Võ Thái Hậu

Kế toán trưởng



Nguyễn Viết Trường

Giám đốc



Lê Chí Đăng

